

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                               | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 | SO SÁNH (%) |
|-----|----------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------|
| A   | B                                      | 1           | 2                                  | 3=2/1       |
| I   | TỔNG SỐ THU                            | 8.432.000   | 4.862.439                          | 57,67%      |
| 1   | Các khoản thu xã hưởng 100%            | 80.000      | 46.658                             | 58,32%      |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 3.213.000   | 290.223                            | 9,03%       |
| 3   | Thu bổ sung                            | 4.689.000   | 3.715.800                          | 79,25%      |
|     | - Thu bổ sung cân đối                  | 4.689.000   | 3.675.000                          | 78,37%      |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu              |             | 40.800                             |             |
| 4   | Thu chuyển nguồn                       | 450.000     | 809.758                            | 179,95%     |
| II  | TỔNG SỐ CHI                            | 8.432.000   | 3.699.260                          | 43,87%      |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                  | 3.000.000   | 195.704                            | 6,52%       |
| 2   | Chi thường xuyên                       | 5.432.000   | 3.503.556                          | 64,50%      |
| 3   | Dự phòng                               |             |                                    | 0,00%       |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ THU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM 2023 |           | ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 |           | SO SÁNH (%) |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------------------------------------|-----------|-------------|---------|
|     |                                                                     | THU NSNN         | THU NSX   | THU NSNN                           | THU NSX   | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                                   | 1                | 2         | 3                                  | 4         | 5=3/1       | 6=4/2   |
|     | TỔNG THU                                                            | 4.982.000        | 8.432.000 | 4.862.439                          | 4.942.457 | 97,60%      | 58,62%  |
| I   | Các khoản thu 100%                                                  | 80.000           | 80.000    | 46.658                             | 46.658    | 58,3%       | 58,3%   |
|     | Phí, lệ phí                                                         | 15.000           | 15.000    | 18.700                             | 18.700    | 124,7%      | 124,7%  |
|     | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 35.000           | 35.000    |                                    |           | 0,0%        | 0,0%    |
|     | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               | -                | -         | -                                  | -         |             |         |
|     | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               | -                | -         | -                                  |           |             |         |
|     | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | -                | -         | -                                  | -         |             |         |
|     | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                  |           |                                    |           |             |         |
|     | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                  |           |                                    |           |             |         |
|     | Thu khác                                                            | 30.000           | 30.000    | 27.958                             | 27.958    | 93,2%       | 93,2%   |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    | 213.000          | 3.213.000 | 290.223                            | 370.241   | 136,3%      | 11,5%   |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                             | 213.000          | 213.000   | 260.223                            | 340.241   | 122,2%      | 159,7%  |
|     | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                  | 26.000           | 26.000    | 915                                | 80.934    | 3,5%        | 311,3%  |
|     | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   | -                | -         |                                    |           |             |         |



| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2023 |         | ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG<br>ĐẦU NĂM 2023 |         | SO SÁNH (%) |         |
|-----|----------|------------------|---------|---------------------------------------|---------|-------------|---------|
|     |          | THU NSNN         | THU NSX | THU NSNN                              | THU NSX | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B        | 1                | 2       | 3                                     | 4       | 5=3/1       | 6=4/2   |
|     |          |                  |         |                                       |         |             |         |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                               | DỰ TOÁN NĂM      |                  |                  | ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 |                |                  | SO SÁNH (%)  |             |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------------------|----------------|------------------|--------------|-------------|--------------|
|     |                                                                        | TỔNG SỐ          | XDCB             | TX               | TỔNG SỐ                            | XDCB           | TX               | TỔNG SỐ      | XDCB        | TX           |
| A   | B                                                                      | 1                | 2                | 3                | 4                                  | 5              | 6                | 7=4/1        | 8=5/2       | 9=6/3        |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                                        | <b>8.432.000</b> | <b>3.000.000</b> | <b>5.432.000</b> | <b>3.699.260</b>                   | <b>195.704</b> | <b>3.503.556</b> | <b>43,87</b> | <b>6,5%</b> | <b>64,5%</b> |
|     | Trong đó:                                                              |                  |                  |                  |                                    |                |                  |              |             |              |
| 1   | Chi giáo dục                                                           | 516.400          | 500.000          | 16.400           | 4.620                              |                | 4.620            | 0,9%         |             | 28,2%        |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                                    | -                |                  |                  | -                                  |                | -                |              |             |              |
| 3   | Chi y tế                                                               | 16.400           |                  | 16.400           | 4.030                              |                | 4.030            | 24,6%        |             | 24,6%        |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                                                 | 53.400           |                  | 53.400           | 12.250                             |                | 12.250           | 22,9%        |             | 22,9%        |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                                           | 54.396           |                  | 54.396           | 26.108                             |                | 26.108           | 48,0%        |             | 48,0%        |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                                   | -                |                  |                  | 195.704                            | 195.704        | -                |              |             |              |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                                  | 26.700           |                  | 26.700           | 5.600                              |                | 5.600            |              |             | 21,0%        |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                              | 555.100          | 500.000          | 55.100           | 17.500                             |                | 17.500           | 3,2%         |             | 31,8%        |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT | 5.836.874        | 1.500.000        | 4.336.874        | 3.072.029                          |                | 3.072.029        | 52,6%        |             | 70,8%        |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                                | 862.030          | 500.000          | 362.030          | 312.919                            |                | 312.919          | 36,3%        |             | 86,4%        |
| 11  | Chi khác                                                               | 60.700           |                  | 60.700           | 48.500                             |                | 48.500           |              |             | 79,9%        |
| 12  | Chuyển nguồn                                                           | 450.000          |                  | 450.000          | -                                  |                |                  |              |             |              |

